



Ký bởi **TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO**
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
PHÚ THỌ

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ TAM DƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số: 85 /2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa
1	Quốc lộ 2C	Cầu Thụy Yên	Đường rẽ QL2C đi Cầu Bì La	18.000	4.200	2.500	12.900	2.900	1.800	9.000	2.100	1.300	49	63	44	30
		Đường rẽ QL2C đi Cầu Bì La	Cổng UBND xã Tam Dương	21.000	4.600	3.000	16.200	3.200	2.100	10.500	2.300	1.500	44	30	22	217
		Cổng UBND xã Tam Dương	Hết thôn Liên Bình	15.000	3.000	1.800	11.600	2.100	1.300	7.500	1.500	900	22	217	10	294
		Hết thôn Liên Bình	Tiếp giáp xã Hoàng An	12.000	2.000	1.200	9.200	1.400	800	6.000	1.000	600	10	294	3	159
		Tiếp giáp địa phận xã Hội Thịnh	Đến Cầu Thụy Yên	15.000	3.000	1.500	8.000	1.300	550	4.800	1.000	400	46	152	8	71
2	Quốc lộ 2B cũ	Km4	Nhà điều hành đường Cao tốc	10.000	5.000	2.000	5.300	2.750	750	4.000	2.000	550				
		Giao QL2B mới	Cầu Số 8 (cũ)	10.000	5.000	2.000	6.200	3.100	750	4.650	2.350	550				
3	Quốc lộ 2B mới	Thuộc địa phận xã Tam Dương		22.000	15.000	8.000	7.500	5.100	750	5.600	3.850	550				
4	Tỉnh lộ 309	Tiếp giáp QL2C	Đến nhà Bảo hiểm xã hội	22.000	4.200	2.500	15.400	2.900	1.800	11.000	2.100	1.300	27	1552	31	77
		Từ nhà Bảo hiểm xã hội	Đến hết địa phận thị trấn Hợp Hòa (cũ)	16.500	4.200	2.500	11.600	2.900	1.800	8.300	2.100	1.300	31	77	36	133
		Tiếp giáp QL 2C	Đường rẽ vào thôn Bảo Chúc	22.000	4.200	2.500	15.400	2.900	1.800	11.000	2.100	1.300	27	304	24	342
		tiếp giáp địa phận TT Hợp Hòa (cũ)	Hết địa phận xã Hướng Đạo (cũ)	10.000	4.000	800	8.000	2.800	600	5.000	2.000	400	18	78	3	12
5	Tỉnh lộ 309B	Tiếp giáp QL2B cũ	Hồ Đồng Bông	15.000	5.000	1.500	4.550	1.250	750	3.400	950	550				
		Hồ Đồng Bông	tiếp giáp địa phận xã Hướng Đạo (cũ)	13.000	4.500	1.500	3.450	1.100	750	2.600	800	550				
		Tiếp giáp ĐT 309- Địa phận xã Hướng Đạo (cũ)		10.000	4.000	800	7.700	2.800	600	5.000	2.000	400				
6	Tỉnh lộ 310C	Tiếp giáp với QL2B mới	Tiếp giáp QL2B cũ	30.000	9.000	1.500	6.600	1.400	750	4.950	1.050	550				
		Tiếp giáp với QL2B cũ	Tiếp giáp địa phận xã Gia Khánh (cũ)	12.000	5.000	1.500	5.300	1.550	750	4.000	1.200	550				
		Tiếp giáp với QL2B mới	Tiếp giáp địa phận xã Hướng Đạo (cũ)	15.000	5.000	1.500	4.000	1.350	750	3.000	1.000	550				
		Địa phận xã Hướng Đạo (cũ)		15.000	4.000	800	11.600	2.800	600	7.500	2.000	400				
7	Đường ĐT 310C	Từ QL2C vòng xuyên Đạo Tú	Tiếp giáp địa phận xã Hướng Đạo (cũ)	13.000	5.000	1.500	6.600	2.600	650	4.950	1.900	500				
8	Đường ĐH28B	Từ QL2C đi nhà máy Hoa Quả	Hết địa phận xã Đạo Tú (cũ)	8.000	4.000	1.500	5.300	2.650	650	4.000	2.000	500				
		Từ giao QL2C qua nhà máy bê tông Đạo Tú	đến xã Duy Phiên (cũ)	8.000	4.000	1.500	5.300	2.650	650	4.000	2.000	500				
9	Đường ĐH 28D	Từ tiếp giáp QL2C qua Chợ Đạo Tú, thôn Cẩm Trạch	Tiếp giáp ngã 3 đường 310C (mới)	10.000	8.000	1.500	5.900	4.700	650	4.100	3.300	500				
10	Đường huyện ĐH21 (Kim Long - Tam Quan)	Giao giữa QL2B cũ với ĐT310	Tỉnh lộ 310	8.000	4.000	1.500	5.500	2.750	750	4.200	2.100	550				
		Tỉnh lộ 310	Giao với ĐT309B	10.000	4.000	1.500	6.400	2.600	750	4.800	2.000	550				
		Từ giao với ĐT309B	Đến tiếp giáp đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh	8.000	4.000	1.500	5.500	2.750	750	4.200	2.100	550				
		Đường huyện ĐH21(từ tiếp giáp đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh đến giáp địa phận xã Tam Quan)		8.000	4.000	1.500	5.500	2.750	750	4.200	2.100	550				
12	Đường ĐH24B	Từ QL 2C (Trung tâm BDCT huyện) - UBND xã Hướng Đạo cũ - ĐT309) - địa phận thị trấn Hợp Hoà (cũ)		8.000	4.000	2.500	6.200	3.700	2.500	4.400	2.700	1.800				
		Từ QL 2C (Trung tâm BDCT huyện) - UBND xã Hướng Đạo (cũ) - ĐT 309 (thuộc địa phận xã Hướng Đạo cũ)		5.000	3.000	800	3.900	2.300	600	2.700	1.600	400				
		Đoạn từ TL 309 - Đến hết bờ hồ Dộc Cò tiếp giáp ĐH 24, Thuộc địa phận xã Hướng Đạo (cũ)		5.000	3.000	800	3.900	2.300	600	2.700	1.600	400				
13	Đường ĐH25 Đường Bảo Chúc - Hoàng Hoa	Thuộc địa phận xã Tam Dương		6.600	2.000	1.500	4.600	1.400	1.100	3.300	1.000	800	24	342	7	6
14	Đường nối từ đường QL2C đến Cầu Bì La (thuộc địa phận xã Hợp Hòa)	Từ QL2C	Đến cầu Bì La	11.000	4.500	2.600	7.700	3.200	1.800	5.500	2.300	1.300	17	457	16	521
15	Đường từ ĐT 309 (km12+643) - Trường Tiểu học B Hợp Hòa- QL2C (km29+283) (Địa phận xã Tam Dương)			13.200	3.500	2.600	9.200	2.500	1.800	6.600	1.800	1.300	28	603	32	682
16	Đường trục xã Phía Tây (TT Hợp Hòa cũ)	QL 2C (Cầu thiện)	Ngã tư tiếp giáp TL 309	27.500			19.300			13.800						
		Ngã tư tiếp giáp TL 309	Hết địa phận TT Hợp Hòa (cũ)	19.800	4.500	2.600	13.900	3.200	1.800	9.900	2.300	1.300				
17	Đường trục xã Phía Đông (TT Hợp Hòa cũ)			13.200			9.200			6.600						
18	Khu dân cư Đồng Bông (Không bao gồm các ô tiếp giáp đường TL309)			11.000			7.700			5.500						
19	Khu dân cư tổ dân phố Điện Lương (Đồng Công Huyện sau đại truyền thanh)			11.000			7.700			5.500						
20	Khu đất dịch vụ, đầu giá QSDĐ tại đồng Quao (không bao gồm các ô tiếp giáp với đường có tên)			11.000			7.700			5.500						
21	Khu đất dịch vụ, đầu giá QSDĐ đồng Công Cái (không bao gồm các ô tiếp giáp với đường có tên)			11.000			7.700			5.500						
22	Khu đất giãn dân, đầu giá QSDĐ đồng Cửa Đình, Thôn Tiên Rám (Không bao gồm các ô tiếp giáp với đường có tên)			8.800			6.200			4.400						
23	Khu đất giãn dân, đầu giá QSDĐ đồng Đình Nội, Thôn Liên Bình (Không bao gồm các ô tiếp giáp Đường có tên)			4.400			3.200			2.200						
24	Các thửa tiếp giáp mặt đường liên xã (cũ) Hợp Hòa - An Hòa			6.600			4.900			3.300						

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số từ	Số thửa	Số từ	Số thửa
25	Khu đất giãn dân, đầu giá QSDĐ đồng Xay Thôn Đồi			6.600			4.600			3.300						
26	Khu đất giãn dân, đầu giá QSDĐ Ao Vinh Phú			5.500			3.900			2.800						
27	Khu đất giãn dân, đầu giá đồng Đình Thê (Đồng Cấp 3) (Không bao gồm các ô tiếp giáp với đường có tên)			16.500			11.600			8.300						
28	Khu dân cư đồng Công Huyện và Đồng Đình Thê (Không bao gồm các ô tiếp giáp với đường có tên)			11.000			7.700			5.500						
29	Khu dân cư đồng Cầu Thiện (Không bao gồm các ô tiếp giáp với đường có tên)			11.000			7.700			5.500						
30	Khu dân cư đồng Sào (Không bao gồm các ô tiếp giáp với đường có tên)			5.500			3.900			2.800						
31	Khu dân cư đồng Công Cái			11.000			7.700			5.500						
32	Khu dân cư đồng Thực Phẩm	Các thửa tiếp giáp đường nối từ QL2C đến đường TL 309 đi trường Tiểu học B đến Quốc Lộ 2C		13.200			9.200			6.600						
		Các thửa còn lại (Không bao gồm các ô tiếp giáp với đường có tên)		11.000			7.700			5.500						
33	Đường liên thôn An Hoà - Hợp Hoà	Từ đường nội thị phía Tây - QL2C - Đình Bảo Chúc		6.000	3.000	2.600	4.600	2.800	1.800	3.300	2.000	1.300				
		Từ QL2C - Đình Bảo Chúc		4.000	2.500	2.000	3.000	1.900	1.500	2.000	1.300	1.000				
34	Khu TĐC phục vụ GPMB Khu công nghiệp Tam Dương 1, khu vực 2 tại khu Cánh Buồm (Trừ ô bảm đường có tên)			3.500			2.100			1.400						
35	Khu dân cư Đồng Me (đồng Trạm Xá) bảng 2			6.600			4.600			3.300						
36	Từ đường nối từ QL2C đến đường QL2C đi ĐT309			8.000	4.500	3.000	6.200	3.700	2.500	4.400	2.700	1.800				
37	Đường từ QL 2C đi nhà văn hóa Thôn Đông Cao			6.000	4.000	2.600	4.600	2.800	1.800	3.300	2.000	1.300				
38	Khu đất đầu giá QSDĐ và giao đất ở tại TT Hợp Hoà(cũ) - Hướng Đạo (cũ)			13.200	8.000		9.200	5.600		6.600	4.000					
39	Đường Hợp Châu – Đồng Tỉnh	Địa phận xã Tam Dương		13.000	5.000	1.500	4.800	1.900	750	3.600	1.400	550				
40	Đường Hướng Đạo- chợ số 8	Địa phận TT Kim Long (cũ)		6.000	4.000	1.500	700	550	500	550	450	400				
		Địa phận xã Hướng Đạo (cũ)		8.000	4.000	800	4.600	2.800	600	3.200	2.000	400				
		Cổng Nhà bà Vê - Thôn Diên Trù	Hết Hồ Tô Voi - Thôn Mé	1.500	1.000	800	1.100	800	600	800	500	400				
41	Khu đất dịch vụ, giãn dân, tái định cư và dân cư đầu giá QSDĐ (khu vực 2) tại khu Đồng Xuân, thôn Hữu Thủ			14.000			8.300			6.200						
42	Khu dân cư Trường Sỹ quan tăng Thiết giáp (Khu may mặc Kim Long) không bao gồm các ô tiếp giáp QL 2B mới			14.000			5.000			3.700						
43	Khu đồng Góc Gạo: Không bao gồm các ô tiếp giáp với đường đã có tên			9.000			5.600			4.200						
44	Khu tái định cư đường cao tốc Nội Bài -Lào Cai (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp Đường huyện ĐH21)			12.500			1.900			1.400						
45	Khu tái định cư đường 500KV (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp Đường ĐH21 (Kim Long - Tam Quan) (Đoạn 2)			12.500			1.900			1.400						
46	Khu làng quân nhân X32-Kho Y			12.000			1.800			1.400						
47	Khu đất đầu giá, giãn dân (05-06) Thôn Gò (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp Tỉnh lộ 310C			12.500			1.900			1.400						
48	Khu đất dịch vụ, đầu giá đồng Cửa Đình, thôn Đồng Vang (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường Hợp Châu – Đồng Tỉnh)			8.000			5.000			3.700						
49	Khu đất dịch vụ, đầu giá khu May Mặc, thôn Đồng Ấng (Không gồm các ô đất tiếp giáp đường ĐT 310)			12.000			4.300			3.200						
50	Khu TĐC khu công nghiệp Tam Dương II - khu A, Thôn Đồng Tâm (Trục đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh)			13.000	8.000	6.000	9.100	5.600	4.200	6.400	3.900	2.900				
51	Đường vành đai KCN Tam Dương I-Khu vực II	Từ Trạm điện 110KV Đạo Tú	Hết địa phận xã Đạo Tú (cũ)	12.000	10.000	2.300	6.100	5.100	650	4.600	3.800	500				
52	Đường Hợp Thịnh - Đạo Tú	thuộc địa phận xã Tam Dương		15.000	12.000	1.500	11.000	8.800	650	8.250	6.600	500				
53	Khu Tái định cư Cao Tốc Nội Bài-Lào Cai (Thôn Lê, mặt cắt 7,5 m)				5.000			3.500			2.500					
54	Khu tái định cư đường dây 500 KV Đồng Bẩn thôn Lê (Mặt cắt 7,5 m)				5.000			3.500			2.500					
55	Đường Đạo Tú - Thanh Vân	Từ tiếp giáp QL2C	Thôn Đình, xã Thanh Vân	6.500	3.300	2.600	4.600	2.300	1.800	3.300	1.700	1.300				
56	Đường liên xã	Từ Cầu chui đường Cao Tốc	Đi qua địa phận hết thôn Đoàn Kết xã Đạo Tú đi xã Hướng Đạo (cũ)	10.000	5.000	1.500	7.100	3.300	600	5.100	2.600	450				
57	Khu đất TĐC khu công nghiệp Tam Dương I khu vực II thôn Côi				2.300			1.600			1.100					
58	Khu đất đầu giá, đất dịch vụ và giao đất giãn dân khu đồng Cầu Đò, thôn Hùng Guột (Không bao gồm các ô tiếp giáp với Đường Quốc lộ 2C)				9.000			6.300			4.600					
59	Đường huyện ĐH24	Đường TL309B	Đường Vành đai khu công nghiệp)	6.000	4.000	800	5.300	2.300	600	3.700	1.600	400				
60	Khu đất đầu giá quyền sử dụng đất thôn Bồ Yên (Mặt cắt đường <13,5m không bao gồm các thửa đất tiếp giáp mặt đường Tỉnh lộ 309)			11.000	6.000	4.400	7.700	4.200	3.100	5.500	3.000	2.200				
61	Đoạn từ TL 309B (Hồ Dộc Khuyển - đến hết Hồ Dộc Cò) ĐH 24			6.000	4.000	800	5.300	2.300	600	3.700	1.600	400				
62	Khu đầu giá quyền sử dụng đất khu Đồng Tượng (Mặt cắt đường < 13,5 m không bao gồm các thửa đất tiếp giáp mặt đường TL 310C)			13.200			9.200			6.600						
63	Khu đầu giá quyền sử dụng đất khu Chòm Sen (Mặt cắt đường < 13,5 m không bao gồm các thửa đất tiếp giáp mặt đường TL 310C)			13.200			9.200			6.600						

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa
64	Khu đầu đất TĐC Khu công nghiệp Tam Dương 1, khu vực 2 (Mặt cắt đường < 13,5 m không bao gồm các thửa đất tiếp giáp mặt đường ĐH 24; Đường nối từ đường Vành đai khu CN đến đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh)	Các ô tiếp giáp với đường giao thông nội khu có mặt cắt đường 13,5m (Trừ các ô tiếp giáp với đường có tên)		3.300			2.300			1.600						
		Các ô tiếp giáp với đường giao thông nội khu có mặt cắt đường 7,5m(Trừ các ô tiếp giáp với đường có tên)		2.200			1.500			1.100						
65	Đường giao thông nông thôn	Đoạn nhà ông Khuyến Hoa	Ngã 5 Nhà bà Ân	1.000	900	800	800	700	600	500	500	400				
		Ngã 5 Nhà bà Ân	Ngã 3 Nhà ông Sơn Dè - Thôn Giếng Mát	1.000	900	800	800	700	600	500	500	400				
		Ngã 3 Nhà ông Sơn Dè - THôn Giếng Mát	Ngã 3 Nhà ông Y Thanh - Thôn Cống Sau	1.000	900	800	800	700	600	500	500	400				
		Ngã 3 Cống ông Tuyến Lụa (Thôn Độc Lịch)	Đến Ngã Ba hộ ông Giáp Ngọc (Thôn Cống Sau)	1.000	900	800	800	700	600	500	500	400				
		Đoạn từ Cống Chùa Thôn Chùa	Đến Hết Hồ Độc Mé	1.000	900	800	800	700	600	500	500	400				
		Từ Hồ Độc Mé	Ngã 3 ông Trường Yên (Thôn Mé) tiếp giáp địa phận xã Kim Long cũ	1.000	900	800	800	700	600	500	500	400				
		Ngã ba Nhà ông Quân Gân - Thôn Giếng Mát	Ngã ba Nhà ông Châu Huệ - Thôn Bồ Yên	1.500	1.000	800	1.100	700	600	800	500	400				
		Ngã ba Nhà ông Thạch Viên Thôn Yên Sơn	Ngã ba Nhà ông Điều Thôn Yên Sơn	1.500	1.000	800	1.100	700	600	800	500	400				
		Khu dân cư XN Gà Tam Dương		1.000	900	800	800	700	600	500	500	400				
		Đoạn từ Nhà ông Bắc Be	Đến hết địa phận xã Hướng Đạo cũ	2.000	1.000	800	1.500	800	600	1.000	500	400				
		Đoạn từ Nhà ông Chung Hoài	Đến nhà ông Tư Uyên	1.000	900	800	800	700	600	500	500	400				
		Đến nhà ông Tư Uyên	Đến Ngã Ba hộ ông Giáp Ngọc	1.000	900	800	800	700	600	500	500	400				
		Đoạn từ cống nhà ông Kiu	Đến hết đất Kho Vũ Khi	1.000	900	800	800	700	600	500	500	400				
		Đoạn từ Đập Hướng Đạo	Hết Đập Láng Dọc (tiếp giáp ĐH 24B)	1.000	900	800	800	700	600	500	500	400				
		Xóm Chòm Sen từ Ngã ba Nhà ông Diệp thôn Quế	Đến hết đất nhà ông Tâm Kim thôn Quế	1.500	1.000	800	1.100	800	600	800	500	400				